

# **Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

03  
C  
C  
NH  
MII  
1-7

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ernst & Young  
VIỆT NAM  
KIỂM TOÁN VIÊN  
AM  
CHÍNH

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12628592/22986333/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

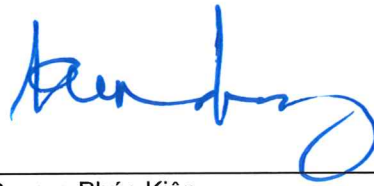
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.161.053.243.780</b>	<b>1.174.433.329.319</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>331.046.143.059</b>	<b>421.210.835.493</b>
111	1. Tiền		236.046.143.059	191.210.835.493
112	2. Tương đương tiền		95.000.000.000	230.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>37.964.000.000</b>	<b>37.654.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	37.964.000.000	37.654.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>604.593.023.277</b>	<b>503.513.361.077</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	560.859.604.232	486.261.011.324
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	41.596.210.433	28.561.671.568
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.739.665.914	12.588.760.589
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.602.457.302)	(23.898.082.404)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>130.568.619.422</b>	<b>152.356.849.588</b>
141	1. Hàng tồn kho		135.293.086.459	157.838.341.689
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>56.881.458.022</b>	<b>59.698.283.161</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.394.819.275	7.888.910.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	45.269.848.414	50.606.765.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.216.790.333	1.202.607.503
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.228.398.072.450</b>	<b>1.235.580.354.141</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>3.448.083.229</b>	<b>3.298.673.229</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.448.083.229	3.298.673.229
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>390.278.998.234</b>	<b>427.846.706.729</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	363.549.160.982	399.289.706.757
222	Nguyên giá		1.963.062.330.061	1.920.897.851.140
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.599.513.169.079)	(1.521.608.144.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.729.837.252	28.556.999.972
228	Nguyên giá		44.066.190.806	43.947.190.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.336.353.554)	(15.390.190.834)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.961.205.620</b>	<b>9.313.965.930</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	61.961.205.620	9.313.965.930
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>772.709.785.367</b>	<b>795.121.008.253</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	756.763.916.759	774.999.972.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	15.945.868.608	20.121.035.272
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.389.451.316.230</b>	<b>2.410.013.683.460</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.370.459.551.997</b>	<b>1.403.264.105.721</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.140.426.364.431</b>	<b>1.169.207.345.304</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	694.906.219.711	977.008.802.756
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.992.463.831	4.177.664.335
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.775.890.705	13.633.333.971
314	4. Phải trả người lao động		47.357.068.689	50.276.038.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	103.660.112.636	28.901.447.013
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.750.596.854	16.056.665.331
320	7. Vay ngắn hạn	18	268.801.811.123	47.977.160.002
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	20.550.979.400
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.182.200.882	10.625.253.771
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>230.033.187.566</b>	<b>234.056.760.417</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	210.864.084.081	234.056.760.417
338	2. Vay dài hạn	18	19.169.103.485	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.018.991.764.233</b>	<b>1.006.749.577.739</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>1.018.991.764.233</b>	<b>1.006.749.577.739</b>
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.475.151.126	98.232.964.632
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.616.335.257	29.046.653.734
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		85.858.815.869	69.186.310.898
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.389.451.316.230</b>	<b>2.410.013.683.460</b>

*Zhe*

*[Signature]*



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	7.024.162.697.131	5.863.290.405.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(203.473.638.026)	(248.634.202.629)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	6.820.689.059.105	5.614.656.202.929
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(5.973.475.503.420)	(4.840.039.745.148)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		847.213.555.685	774.616.457.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.551.939.511	4.299.959.460
22	7. Chi phí tài chính	23	(10.374.455.966)	(12.179.139.679)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.215.129.069)	(12.079.128.858)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(632.555.080.647)	(595.329.545.557)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(96.116.992.210)	(73.419.617.303)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.718.966.373	97.988.114.702
31	11. Thu nhập khác		6.343.616.048	1.723.516.688
32	12. Chi phí khác		(958.386.784)	(52.486.779)
40	13. Lợi nhuận khác		5.385.229.264	1.671.029.909
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.104.195.637	99.659.144.611
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(21.070.213.104)	(26.942.569.327)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(4.175.166.664)	6.469.735.614
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.858.815.869	79.186.310.898
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		98.858.815.869	79.186.310.898
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.717	1.364
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	1.717	1.364

Zhe





Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>124.104.195.637</b>	<b>99.659.144.611</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	84.478.553.573	87.272.918.017
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(24.603.629.566)	33.446.239.770
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.469.486	(74.518.227)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.063.140.659)	(3.973.302.709)
06	Chi phí lãi vay	23	8.215.129.069	12.079.128.858
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>181.189.577.540</b>	<b>228.409.610.320</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(96.951.252.017)	(8.993.353.385)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		22.545.255.230	(1.968.413.319)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(246.702.212.115)	516.090.131.507
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		20.730.147.116	(36.816.463.079)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.278.648.977)	(12.537.900.167)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.361.561.496)	(19.890.303.151)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.443.052.889)	(10.745.900.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(172.271.747.608)</b>	<b>653.547.408.726</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(97.100.580.109)	(47.342.556.359)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.154.712.084	21.077.144.919
23	Gửi tiền có kỳ hạn		(310.000.000)	(30.000.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		9.966.629.744	3.627.848.163
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(85.289.238.281)</b>	<b>(52.637.563.277)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	979.618.133.045	1.154.483.718.188
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(739.624.378.439)	(1.650.110.922.801)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(72.598.259.700)	(49.985.903.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>167.395.494.906</b>	<b>(545.613.107.613)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(90.165.490.983)	55.296.737.836
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		421.210.835.493	365.914.593.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		798.549	(495.396)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	331.046.143.059	421.210.835.493

*Zhe*

Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

*GAH*

Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



*Luận*

Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

**Công ty**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.152 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.145 người).

**Công ty con**

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và các chính sách kế toán được áp dụng một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ V.v.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

*Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG*

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	17.544.998.049	12.849.890.792
Tiền gửi ngân hàng	218.501.145.010	178.360.944.701
Các khoản tương đương tiền (*)	95.000.000.000	230.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>331.046.143.059</b>	<b>421.210.835.493</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	50.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	6,00
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Phan Đình Phùng	25.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	5,00 - 6,00
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	20.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2023	6,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.000.000.000</b>		

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	30.000.000.000	Ngày 30 tháng 1 năm 2023	5,00
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.654.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2023	5,70
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Đồng Nai	310.000.000	Ngày 5 tháng 1 năm 2023	3,47
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.964.000.000</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư vào công ty khác**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (*)	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)

(\*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng mọi hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	559.078.786.229	484.060.614.330
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần thép Nam Kim	39.497.535.876	44.827.223.465
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	26.945.097.989	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	26.731.314.561	-
Khác	465.904.837.803	439.233.390.865
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.780.818.003	2.200.396.994
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>560.859.604.232</b>	<b>486.261.011.324</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.519.827.916)	(20.598.082.404)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>544.339.776.316</b>	<b>465.662.928.920</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.598.082.404	9.654.714.143
Dự phòng trích lập trong năm	2.299.020.854	11.843.368.261
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.377.275.342)	(900.000.000)
Số cuối năm	<b>16.519.827.916</b>	<b>20.598.082.404</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.417.144.864	16.288.691.614
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	10.296.058.578	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	3.521.035.170	-
Khác	11.361.971.821	12.272.979.954
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.596.210.433</b>	<b>28.561.671.568</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.739.665.914</b>	<b>12.588.760.589</b>
Trích trước doanh thu CNG	8.802.267.138	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.436.926.953	671.159.994
Cho mượn hàng	1.434.813.850	194.088.222
Lãi tiền gửi ngân hàng	427.575.646	584.148.977
Khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
Khác	6.338.082.327	7.839.363.396
<b>Dài hạn</b>	<b>3.448.083.229</b>	<b>3.298.673.229</b>
Ký quỹ, ký cược	3.448.083.229	3.298.673.229
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.187.749.143</b>	<b>15.887.433.818</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>22.887.749.143</b>	<b>12.587.433.818</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	49.332.210.973	42.584.488.963
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39.518.592.885	44.960.747.810
Công cụ, dụng cụ	31.047.914.639	37.522.388.236
Thành phẩm	13.311.907.218	21.854.441.236
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.082.460.744	4.124.772.918
Hàng mua đang đi trên đường	-	6.791.502.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>135.293.086.459</b>	<b>157.838.341.689</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.724.467.037)	(5.481.492.101)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>130.568.619.422</b>	<b>152.356.849.588</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.394.819.275</b>	<b>7.888.910.169</b>
Chi phí thuê	1.279.192.957	1.967.555.382
Chi phí mua bảo hiểm	1.119.588.136	1.373.885.379
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	72.721.895
Khác	2.996.038.182	4.474.747.513
<b>Dài hạn</b>	<b>756.763.916.759</b>	<b>774.999.972.981</b>
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	579.200.452.668	600.534.752.411
Tiền thuê đất trả trước	72.459.655.522	73.195.616.730
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	42.776.934.931	37.136.871.132
Tiền thuê văn phòng trả trước	41.734.852.007	42.400.089.604
Chi phí bảo dưỡng	8.831.540.705	6.334.202.704
Chi phí cải tạo văn phòng	3.934.542.647	3.446.352.211
Khác	7.825.938.279	11.952.088.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>762.158.736.034</u></b>	<b><u>782.888.883.150</u></b>

(\*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	600.534.752.411	565.225.932.779
Tăng thêm trong năm	91.865.507.166	127.088.981.290
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(113.199.806.909)	(91.780.161.658)
Số cuối năm	<b><u>579.200.452.668</u></b>	<b><u>600.534.752.411</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

						VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	598.437.096.690	1.225.813.909.139	61.773.367.557	8.026.591.504	26.846.886.250	1.920.897.851.140
Mua mới	7.819.809.496	27.260.600.479	11.338.064.739	1.350.241.533	81.330.000	47.850.046.247
Thanh lý	-	(1.635.581.055)	(3.197.962.721)	-	-	(4.833.543.776)
Xóa sổ	-	-	-	(852.023.550)	-	(852.023.550)
Số cuối năm	<u>606.256.906.186</u>	<u>1.251.438.928.563</u>	<u>69.913.469.575</u>	<u>8.524.809.487</u>	<u>26.928.216.250</u>	<u>1.963.062.330.061</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>129.573.326.628</i>	<i>1.004.469.050.844</i>	<i>21.936.203.105</i>	<i>5.029.474.349</i>	<i>22.987.592.504</i>	<i>1.183.995.647.430</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	359.560.278.708	1.098.161.361.418	32.985.551.879	6.984.841.824	23.916.110.554	1.521.608.144.383
Khấu hao trong năm	33.892.899.135	42.435.742.712	5.164.309.049	584.882.933	454.557.024	82.532.390.853
Thanh lý	-	(1.590.751.004)	(2.184.591.603)	-	-	(3.775.342.607)
Xóa sổ	-	-	-	(852.023.550)	-	(852.023.550)
Số cuối năm	<u>393.453.177.843</u>	<u>1.139.006.353.126</u>	<u>35.965.269.325</u>	<u>6.717.701.207</u>	<u>24.370.667.578</u>	<u>1.599.513.169.079</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	<u>238.876.817.982</u>	<u>127.652.547.721</u>	<u>28.787.815.678</u>	<u>1.041.749.680</u>	<u>2.930.775.696</u>	<u>399.289.706.757</u>
Số cuối năm	<u>212.803.728.343</u>	<u>112.432.575.437</u>	<u>33.948.200.250</u>	<u>1.807.108.280</u>	<u>2.557.548.672</u>	<u>363.549.160.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	28.839.738.884	13.643.081.546	1.464.370.376	43.947.190.806
Mua mới	-	119.000.000	-	119.000.000
Số cuối năm	<u>28.839.738.884</u>	<u>13.762.081.546</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>44.066.190.806</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.125.297.906	1.464.370.376	10.589.668.282
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số đầu năm	3.745.225.094	10.180.595.364	1.464.370.376	15.390.190.834
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.602.807.284	-	1.946.162.720
Số cuối năm	<u>4.088.580.530</u>	<u>11.783.402.648</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>17.336.353.554</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>25.094.513.790</u>	<u>3.462.486.182</u>	<u>-</u>	<u>28.556.999.972</u>
Số cuối năm	<u>24.751.158.354</u>	<u>1.978.678.898</u>	<u>-</u>	<u>26.729.837.252</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phương án kinh doanh LNG	53.698.703.103	-
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.922.438.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG Gò Dầu	509.679.629	-
Khác	<u>2.830.384.870</u>	<u>4.540.027.912</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>61.961.205.620</u></b>	<b><u>9.313.965.930</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	294.201.478.637	335.085.090.359
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	111.855.181.545	108.859.178.568
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	57.427.300.643	124.188.220.653
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	33.264.426.796	42.946.523.786
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	26.954.162.752	-
Khác	64.700.406.901	59.091.167.352
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	400.704.741.074	641.923.712.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>694.906.219.711</b>	<b>977.008.802.756</b>

**15. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(47.164.381.015)	251.359.772.423	(249.077.315.140)	(44.881.923.732)
Thuế thu nhập cá nhân	913.425.270	12.712.344.633	(12.238.162.545)	1.387.607.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.277.165.562	21.070.213.104	(35.361.561.496)	(5.014.182.830)
Khác	(1.202.248.838)	41.168.470.827	(41.168.470.827)	(1.202.248.838)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(38.176.039.021)</b>	<b>326.310.800.987</b>	<b>(337.845.510.008)</b>	<b>(49.710.748.042)</b>
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(50.606.765.489)			(45.269.848.414)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(6.216.790.333)
Thuế phải nộp	13.633.333.971			1.775.890.705

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhập mua khí CNG	85.384.326.792	-
Chi phí xúc tiến thương mại	6.275.136.400	-
Chi phí thuê vỏ bình	4.378.979.143	5.792.446.033
Chi phí bảo dưỡng	1.414.226.081	3.368.874.883
Chi phí vận chuyển	1.017.309.483	5.233.145.739
Chi phí lãi vay	955.539.526	19.059.434
Chi phí kiểm định	725.182.774	3.675.582.282
Chi phí phúc lợi nhân viên	595.461.828	5.328.129.000
Khác	2.913.950.609	5.484.209.642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.660.112.636</b>	<b>28.901.447.013</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.750.596.854</b>	<b>16.056.665.331</b>
Kinh phí công đoàn	1.852.290.293	1.319.472.279
Nhận ký quỹ, ký cược	1.222.221.400	520.285.200
Mượn hàng	62.268.741	6.075.443.739
Khác	5.613.816.420	8.141.464.113
<b>Dài hạn</b>	<b>210.864.084.081</b>	<b>234.056.760.417</b>
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	210.864.084.081	234.056.760.417
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>219.614.680.935</b>	<b>250.113.425.748</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	219.256.490.409	249.834.184.394
<i>Phải trả cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	358.190.526	279.241.354

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	234.056.760.417	226.472.907.003
Tăng thêm trong năm	23.521.140.000	43.794.015.784
Kết chuyển vào doanh thu	(35.624.916.346)	(33.881.898.586)
Thanh lý	(11.088.899.990)	(2.328.263.784)
Số cuối năm	210.864.084.081	234.056.760.417

**18. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>268.801.811.123</b>	<b>47.977.160.002</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.1)</i>	262.903.625.436	47.977.160.002
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>	5.898.185.687	-
<b>Dài hạn</b>	<b>19.169.103.485</b>	-
Vay dài hạn ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>	19.169.103.485	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287.970.914.608</b>	<b>47.977.160.002</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Số cuối năm
					VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.977.160.002</b>	<b>950.967.347.903</b>	<b>(736.040.882.469)</b>	<b>5.898.185.687</b>	<b>268.801.811.123</b>
Vay ngân hàng	47.977.160.002	950.967.347.903	(736.040.882.469)	-	262.903.625.436
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	5.898.185.687	5.898.185.687
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>28.650.785.142</b>	<b>(3.583.495.970)</b>	<b>(5.898.185.687)</b>	<b>19.169.103.485</b>
Vay ngân hàng	-	28.650.785.142	(3.583.495.970)	(5.898.185.687)	19.169.103.485
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.977.160.002</b>	<b>979.618.133.045</b>	<b>(739.624.378.439)</b>	<b>-</b>	<b>287.970.914.608</b>

**18.1 Vay ngắn hạn**

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	143.181.087.702	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2023	7,00 - 7,50
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.303.054.224	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 3 năm 2023	6,00 - 6,60
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	51.419.483.510	Ngày 18 tháng 3 năm 2023	7,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>262.903.625.436</b>		

**18.2 Vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.067.289.172	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,80	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	19.169.103.485			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.898.185.687			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	79.745.447.734	988.262.060.841
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	79.186.310.898	79.186.310.898
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>98.232.964.632</u>	<u>1.006.749.577.739</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	98.232.964.632	1.006.749.577.739
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	98.858.815.869	98.858.815.869
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>362.934.290.222</u>	<u>110.475.151.126</u>	<u>1.018.991.764.233</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 365/NQ-KMN ngày 20 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	72.616.629.375	49.998.794.000
Cổ tức đã trả	(72.598.259.700)	(49.985.903.000)

**19.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	98.858.815.869	79.186.310.898
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(13.000.000.000)</u>	<u>(11.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	85.858.815.869	68.186.310.898
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu ( <i>cổ phiếu</i> )	49.998.794	49.998.794
Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.717	1.364

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 số 01/NQ-KMN ngày 21 tháng 4 năm 2022, cổ đông Nhóm Công ty đã phê duyệt phương án thưởng Ban Điều hành và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 và kế hoạch năm 2022. Theo đó, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 và 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích thưởng Ban Điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.024.162.697.131</b>	<b>5.863.290.405.558</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	5.239.158.358.929	4.381.025.244.919
<i>Doanh thu khí CNG</i>	1.550.490.596.211	1.266.467.660.460
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	104.530.583.160	66.793.502.274
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình</i>	35.624.916.346	20.172.888.040
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	31.327.740.661	54.044.536.492
<i>Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas</i>	26.275.715.000	33.881.898.586
<i>Doanh thu khác</i>	36.754.786.824	40.904.674.787
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(203.473.638.026)</b>	<b>(248.634.202.629)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.820.689.059.105</b>	<b>5.614.656.202.929</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	6.813.672.522.600	5.607.606.390.351
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	7.016.536.505	7.049.812.578

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	9.966.629.744	3.627.848.163
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	511.829.035	530.508.207
Khác	73.480.732	141.603.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.551.939.511</b>	<b>4.299.959.460</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí LPG	4.562.735.857.468	3.632.888.542.541
Giá vốn khí CNG	1.148.386.223.044	963.726.167.071
Giá vốn xăng dầu nhớt	102.330.174.244	50.471.108.376
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	15.875.130.634	12.106.383.518
Giá vốn bán vỏ bình LPG	27.422.596.152	56.489.100.626
Phân bổ vỏ bình gas	110.541.124.355	114.200.927.983
Giá vốn khác	6.184.397.523	10.157.515.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.973.475.503.420</b>	<b>4.840.039.745.148</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.215.129.069	12.079.128.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	2.159.326.897	100.010.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.374.455.966</b>	<b>12.179.139.679</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	232.885.008.029	211.768.220.913
Công cụ, dụng cụ	109.386.434.178	106.119.055.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.975.550.445	57.714.907.421
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	70.579.278.027	72.885.504.586
Chi phí vận chuyển	66.156.769.694	51.475.040.127
Khác	64.572.040.274	95.366.817.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>632.555.080.647</b>	<b>595.329.545.557</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	35.840.976.538	25.585.265.433
Công cụ, dụng cụ	13.157.812.474	11.463.169.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.363.536.475	13.387.854.451
Chi phí ngoại giao	5.088.371.608	4.893.363.224
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.089.139.047	2.053.787.118
Khác	5.577.156.068	16.036.177.447
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.116.992.210</b>	<b>73.419.617.303</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	5.763.176.050.346	4.503.695.646.276
Chi phí nhân công	291.103.288.388	268.998.244.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.006.999.889	258.382.327.554
Chi phí công cụ dụng cụ	122.544.246.652	117.582.225.031
Nguyên vật liệu	110.234.724.664	213.977.931.987
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	84.478.553.573	87.272.918.017
Chi phí khác	72.843.044.203	110.966.568.873
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.698.386.907.715</b>	<b>5.560.875.862.346</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.070.213.104	26.942.569.327
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.175.166.664	(6.469.735.614)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.245.379.768</b>	<b>20.472.833.713</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>124.104.195.637</b>	<b>99.659.144.611</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	24.820.839.127	19.931.828.922
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	424.540.641	541.004.791
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>25.245.379.768</b>	<b>20.472.833.713</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Dự phòng nợ phải thu	3.099.987.218	3.989.464.313	(889.477.095)	1.697.798.182
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.569.567.742	1.642.656.418	(73.088.676)	271.363.130
Dự phòng hàng tồn kho	944.893.407	1.096.298.420	(151.405.013)	390.378.422
Dự phòng khác	1.049.000.000	4.110.195.880	(3.061.195.880)	4.110.195.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.945.868.608</b>	<b>20.121.035.272</b>	<b>(4.175.166.664)</b>	<b>6.469.735.614</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.238.839.958.947	2.415.126.323.098
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.016.536.505	7.049.812.578

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.780.818.003</u>	<u>2.200.396.994</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>400.704.741.074</u>	<u>641.923.712.397</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	<u>358.190.526</u>	<u>279.241.354</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	496.333.333	255.272.727
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	66.666.667	184.090.909
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	408.000.000	534.338.866
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	132.000.000	129.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	132.000.000	129.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	903.656.195	795.959.165
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	363.030.490	181.328.276
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	41.666.667	-
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)	30.333.333	69.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	3.270.926.543	1.979.853.137
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	1.716.361.428	1.223.924.339
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	1.678.526.377	1.167.235.758
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	1.500.694.926	1.088.715.680
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	20.000.000	281.717.043

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.619.841.367	3.706.320.011
Từ 1 đến 5 năm	5.053.839.180	3.216.765.802
Trên 5 năm	7.421.321.823	7.827.554.911
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.095.002.370</b>	<b>14.750.640.724</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



\_\_\_\_\_  
Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



\_\_\_\_\_  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

